CTY CP SXKD XNK BÌNH THẠNH
334A, PHAN VĂN TRỊ, P.11, Q. BÌNH THẠNH
MST :0302181666

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ IV NĂM 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**1.349.687.890.413**	**998.846.223.901**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**203.941.369.291**	**135.103.414.955**
1. Tiền	111		115.941.369.291	122.103.414.955
2. Các khoản tương đương tiền	112		88.000.000.000	13.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**3.255.462.500**	**3.255.462.500**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		2.835.462.500	2.835.462.500
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		420.000.000	420.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**284.746.048.294**	**456.976.394.806**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		252.226.701.968	436.244.951.248
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		15.256.400.051	9.806.035.519
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		17.262.946.275	10.925.408.039
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	138		-	-
IV. Hàng tồn kho	**140**		**814.147.033.626**	**373.814.542.018**
1. Hàng tồn kho	141		818.483.721.821	378.151.230.213
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(4.336.688.195)	(4.336.688.195)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**43.597.976.702**	**29.696.409.622**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2.945.267.652	1.393.911.394
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		40.652.709.050	28.302.498.228
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**482.817.207.433**	**492.964.313.102**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**1.696.264.120**	**878.664.120**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		1.696.264.120	878.664.120
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**103.042.508.938**	**115.215.075.221**
1. Tài sản cố định hữu hình	221		93.833.120.070	105.696.458.016
Nguyên giá	*222*		*164.782.306.967*	*164.701.106.967*
Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(70.949.186.897)*	*(59.004.648.951)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
Nguyên giá	*225*		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	*226*		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		9.209.388.868	9.518.617.205
Nguyên giá	*228*		*11.055.145.019*	*11.055.145.019*
Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(1.845.756.151)*	*(1.536.527.814)*
III. Bất động sản đầu tư	**230**		-	-
Nguyên giá	231		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**13.307.045.571**	**7.232.903.753**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		13.307.045.571	7.232.903.753
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**360.481.917.439**	**360.481.917.439**
1. Đầu tư vào công ty con	251		173.833.523.339	173.833.523.339
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		186.648.394.100	186.648.394.100
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**4.289.471.365**	**9.155.752.569**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		4.051.539.614	9.130.586.744
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		237.931.751	25.165.825
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**1.832.505.097.846**	**1.491.810.537.003**

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C -	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**1.132.383.721.564**	**920.377.053.739**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**1.129.783.721.564**	**917.177.053.739**
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311		356.074.009.687	299.526.663.268
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		9.690.700.440	7.314.992.718
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		30.617.583.349	24.377.903.752
4.	Phải trả người lao động	314		34.291.745.989	31.039.936.559
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315		721.000.207	622.668.789
6.	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7.	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		754.252.199	465.335.968
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319		28.534.380.401	33.836.668.454
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		669.054.202.479	519.947.037.418
11.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		45.846.813	45.846.813
13.	Qũy bình ổn giá	323		-	-
14.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**2.600.000.000**	**3.200.000.000**
1.	Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2.	Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3.	Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4.	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5.	Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6.	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7.	Phải trả dài hạn khác	337		2.600.000.000	3.200.000.000
8.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9.	Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10.	Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12.	Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
D -	**NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**700.121.376.282**	**571.433.483.264**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**		**700.121.376.282**	**571.433.483.264**
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		139.245.880.000	139.245.880.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		139.245.880.000	139.245.880.000
	- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		172.983.798.793	171.657.714.793
3.	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4.	Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5.	Cổ phiếu quỹ	415		-	(386.800.000)
6.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418		45.593.508.600	45.593.508.600
9.	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		342.298.188.889	215.323.179.871
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		199.453.518.771	88.696.821.085
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		142.844.670.118	126.626.358.786
12.	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II.	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**	**430**		-	-
1.	Nguồn kinh phí	431		-	-
2.	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**1.832.505.097.846**	**1.491.810.537.003**

Lập, ngày 18 tháng 01 năm 2019

Dương Ngọc Hải	Nguyễn Thị Minh Hiếu	Lê Hùng
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ 4 - NĂM 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Luỹ kế từ đầu năm đến nay	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		614.015.182.425	730.895.926.346	2.071.266.045.821	2.006.439.426.020
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		614.015.182.425	730.895.926.346	2.071.266.045.821	2.006.439.426.020
4. Giá vốn hàng bán	11		501.291.357.495	590.650.221.990	1.737.897.631.943	1.694.106.984.356
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		112.723.824.930	140.245.704.356	333.368.413.878	312.332.441.664
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		17.911.820.771	4.256.342.328	44.647.571.946	17.963.499.290
7. Chi phí tài chính	22		14.092.814.841	5.092.511.927	51.051.552.272	25.812.955.741
Trong đó: chi phí lãi vay	23		5.577.273.406	3.906.638.029	17.955.181.716	13.035.080.295
8. Chi phí bán hàng	24		4.813.173.548	35.035.289.038	72.105.918.666	82.093.602.705
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		22.095.041.927	20.444.260.340	75.645.892.729	74.081.426.275
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		89.634.615.385	83.929.985.379	179.212.622.157	148.307.956.233
11. Thu nhập khác	31		2.751.375.825	11.739.457.536	3.954.195.962	12.168.222.089
12. Chi phí khác	32		609.955.380	272.945.153	2.359.733.388	2.175.871.941
13. Lợi nhuận khác	40		2.141.420.445	11.466.512.383	1.594.462.574	9.992.350.148

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ 4 - NĂM 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Qúy 4		Luỹ kế từ đầu năm đến nay	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		91.776.035.830	95.396.497.762	180.807.084.731	158.300.306.381
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		19.031.371.644	20.272.076.216	37.650.580.539	33.575.853.316
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		(72.906.285)	(124.277.241)	(212.765.926)	(23.334.313)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		72.817.570.471	75.248.698.787	143.369.270.118	124.747.787.378
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		5.229	5.419	10.296	8.984
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		5.229	5.419	10.296	8.984

Lập, ngày 18 tháng 01 năm 2019

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Dương Ngọc Hải	Nguyễn Thị Minh Hiếu	Lê Hùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)
QUÝ 4 - NĂM 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***		***180.807.084.731***	***158.300.306.381***
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		12.450.336.283	12.385.688.156
- Các khoản dự phòng	03		-	4.336.688.195
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(1.385.660.943)	457.823.349
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(50.000.000)	(7.453.015.562)
Chi phí lãi vay	06		17.955.181.716	13.035.080.295
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***		***209.776.941.787***	***181.062.570.814***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		158.246.843.975	(371.222.821.374)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(440.332.491.608)	19.747.134.825
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		63.348.107.456	197.335.460.283
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		3.527.690.872	2.017.961.591
Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(17.850.550.298)	(12.940.746.001)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(37.834.503.035)	(14.866.026.536)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(2.524.600.000)	(358.400.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***(63.642.560.851)***	***775.133.602***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(6.351.911.818)	(14.835.006.271)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	VI.7	50.000.000	11.695.410.291
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(6.301.911.818)***	***(3.139.595.980)***

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm nay
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		1.712.884.000	-
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	(40.100.000)
3. Tiền thu từ đi vay	33		1.392.513.326.504	1.184.023.724.607
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.241.200.155.358)	(1.093.310.684.966)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(13.869.661.100)	(35.836.155.375)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***139.156.394.046***	***54.836.784.266***
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**		**69.211.921.377**	**52.472.321.888**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**V.1**	**135.103.414.955**	**82.505.587.160**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(373.967.041)	125.505.907
Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**	**V.1**	**203.941.369.291**	**135.103.414.955**

Lập ngày 18 tháng 01 năm 2019

Dương Ngọc Hải	Nguyễn Thị Minh Hiếu	Lê Hùng
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 - Năm 2018

I Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Kinh Doanh Xuất Nhập Khẩu Bình Thạnh (GILIMEX) tiền thân là doanh nghiệp nhà nước thành lập năm 1982 trực thuộc UBND TP. HCM thực hiện cổ phần hóa theo Quyết định số 134/2000/QĐ-TTg của Chính phủ ban hành ngày 24/11/2000 về việc chuyển Công Ty Sản Xuất Kinh Doanh Xuất Nhập Khẩu Bình Thạnh thành Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Kinh Doanh Xuất Nhập Khẩu Bình Thạnh.

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4103000253 cấp ngày 29/12/2000 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 15 số 0302181666 ngày 19/09/2014 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 139.245.880.000 VND.
Vốn góp của Công ty đến ngày 31/12/2018 là 139.245.880.000 VND.
Trụ sở chính của Công ty tại địa chỉ 334A Phan Văn Trị, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Lĩnh vực kinh doanh

- Thương mại; dịch vụ; sản xuất công nghiệp.

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Chế biến, bảo quản thủy sản và sản phẩm từ thủy sản, chi tiết: sản xuất, chế biến hàng thủy sản (không kinh doanh tại trụ sở);
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu, chi tiết: sản xuất, chế biến lương thực, thực phẩm (không hoạt động tại trụ sở);
- Chế biến và bảo quản rau quả, chi tiết: sản xuất, chế biến hàng nông lâm sản (không hoạt động tại trụ sở);
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu, chi tiết: sản xuất, chế biến hàng da, cao su, thiết bị, máy móc, vật liệu xây dựng, các loại nguyên liệu và các sản phẩm khác (không hoạt động tại trụ sở), sản xuất, chế biến hàng thủ công mỹ nghệ, may mặc (không gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện, tẩy, nhuộm, hồ, in, gia công hàng đã qua sử dụng tại trụ sở);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu, chi tiết: xuất khẩu hàng nông lâm thủy hải sản, thủ công, mỹ nghệ, may mặc, hàng da, cao su, lương thực, thực phẩm, thiết bị, máy móc, vật liệu xây dựng, các loại nguyên liệu và các sản phẩm khác. Nhập khẩu thiết bị máy móc, nguyên liệu, vật tư, phương tiện vận tải, hàng tiêu dùng, kim khí điện máy, điện tử. Hợp tác đầu tư trong lĩnh vực du lịch, nhà hàng, khách sạn;
- Hoạt động cấp tín dụng khác, chi tiết: dịch vụ cầm đồ;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu, chi tiết: dịch vụ thương mại;
- Xây dựng nhà các loại, chi tiết: xây dựng;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng, chi tiết: trang trí nội thất;
- Chuẩn bị mặt bằng, chi tiết: san lấp mặt bằng;
- Kinh doanh BĐS, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê, chi tiết: kinh doanh địa ốc.

II Chế độ và chính sách kế toán áp dụng tại Công ty

1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

2.1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các Thông tư văn bản hướng dẫn bổ sung.

2.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 - Năm 2018

2.3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chung.

3. Các chính sách kế toán áp dụng

3.1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời phát sinh được hạch toán theo tỷ giá thực tế phát sinh của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản và được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính. Tỷ giá được Công ty sử dụng để đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối kỳ các khoản mục tiền tệ là tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại ngày cuối năm tài chính do Ngân hàng Nhà nước công bố.

3.2.Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

3.3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

3.3.1. Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

3.3.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

3.4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	08 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	07 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	04 - 07 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 06 năm

3.5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 - Năm 2018

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần luỹ kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;

- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền"

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn

3.6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

3.7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

3.8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

3.9. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là nợ ngắn hạn.

- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là nợ dài hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

3.10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 - Năm 2018

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục có gốc ngoại tệ của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

3.11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 - Năm 2018

3.12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

3.13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

3.14. Công cụ tài chính

3.14.1. Tài sản tài chính

Theo Thông tư 210, Công ty phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm:

- Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu;

- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn;

- Các khoản cho vay và phải thu: là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường;

- Tài sản sẵn sàng để bán: là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu.

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào mục đích và bản chất của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu tài sản tài chính được xác nhận theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua, phát hành.

3.14.2. Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Theo Thông tư 210, Công ty phân loại nợ phải trả tài chính thành các nhóm:

- Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là nợ phải trả được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu;

- Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 - Năm 2018

Việc phân loại nợ phải trả tài chính này phụ thuộc vào mục đích và bản chất của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản nợ và vay.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu tất cả nợ phải trả tài chính được xác nhận theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Công cụ vốn Chủ sở hữu (CSH) : Là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Bù trừ các công cụ tài chính: Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 - Năm 2018

III. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2018	*01/01/2018*
	VND	*VND*
Tiền mặt	*1.749.801.093*	*4.205.686*
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	*114.191.568.198*	*122.099.209.269*
Tiền gửi VND	*3.662.132.607*	*9.087.312.690*
Tiền gửi ngoại tệ	*110.529.435.591*	*113.011.896.579*
Tiền đang chuyển	-	-
Các khoản tương đương tiền	*88.000.000.000*	*13.000.000.000*
- Tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng trở xuống		
Ngân hàng TMCP Quân Đội	*23.000.000.000*	*8.000.000.000*
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN -CN TSN	*30.000.000.000*	-
Ngân hàng TMCP Công Thương VN -CN BSG	*35.000.000.000*	*5.000.000.000*
Cộng	**203.941.369.291**	**135.103.414.955**

2. Các khoản đầu tư tài chính

	31/12/2018			*01/01/2018*		
	VND			*VND*		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh	**2.835.462.500**	**2.835.462.500**	-	**2.835.462.500**	**2.835.462.500**	-
- Tổng giá trị cổ phiếu	*2.835.462.500*	*2.835.462.500*	-	*2.835.462.500*	*2.835.462.500*	-
Cty CP Bệnh viện đa khoa tư nhân Triều An	*2.250.000.000*	*2.250.000.000*	-	*2.250.000.000*	*2.250.000.000*	-
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	*290.000*	*290.000*	-	*290.000*	*290.000*	-
Công Ty CP XNK và ĐT Thừa Thiên Huế	*585.172.500*	*585.172.500*	-	*585.172.500*	*585.172.500*	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 - Năm 2018

III. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

	31/12/2018 VND			*01/01/2018 VND*		
	Giá gốc	**Dự phòng**	**Giá trị hợp lý**	**Giá gốc**	**Dự phòng**	**Giá trị hợp lý**
b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	*173.833.523.339*	-	*173.833.523.339*	*173.833.523.339*	-	*173.833.523.339*
- Đầu tư vào công ty con	*54.833.900.000*	-	*54.833.900.000*	*54.833.900.000*	-	*54.833.900.000*
Công Ty TNHH May Thạnh Mỹ (tỷ lệ góp vốn 100%)	*20.000.000.000*	-	*20.000.000.000*	*20.000.000.000*	-	*20.000.000.000*
Công Ty TNHH Bất Động Sản Gia Định (tỷ lệ góp vốn 100%)	*68.819.623.339*	-	*68.819.623.339*	*68.819.623.339*	-	*68.819.623.339*
Công Ty CP May Hàng Gia Dụng Gilimex - PPJ (tỷ lệ góp vốn 99,45%)	*10.200.000.000*	-	*10.200.000.000*	*10.200.000.000*	-	*10.200.000.000*
Công Ty CP SX & KD Kim Khí Đại Tây Dương (tỷ lệ góp vốn 100%)	*19.980.000.000*	-	*19.980.000.000*	*19.980.000.000*	-	*19.980.000.000*
Công Ty CP SX & KD TBCS Thái Bình Dương (tỷ lệ góp vốn 99,9%)	***186.648.394.100***	-	***186.648.394.100***	***186.648.394.100***	-	***186.648.394.100***
- Đầu tư vào đơn vị khác	*186.648.394.100*	-	*186.648.394.100*	*186.648.394.100*	-	*186.648.394.100*
Công ty TNHH MTV Dệt May Gia Định						

3. Phải thu khách hàng

	31/12/2018 VND	*01/01/2018 VND*
Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
AMAZON ROBOTICS, LLC	187.813.141.905	355.316.425.090
IKEA SUPPLY AG	54.633.033.488	55.963.034.681
Các khoản phải thu khách hàng khác	9.780.526.575	24.965.491.477
Cộng	**252.226.701.968**	**436.244.951.248**
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		
Công ty CP SXKD Kim Khí Đại Tây Dương	583.377.181	-
Công ty CP Dệt May Gia Định	138.050.000	-
Công ty CP Giày Da và May Mặc Xuất Khẩu	9.790.000	-
Cộng	**731.217.181**	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 - Năm 2018

III. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

4. Phải thu khác

	31/12/2018 VND		*01/01/2018* VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	*17.262.946.275*	-	*10.925.408.039*	-
Tạm ứng	1.432.941.563	-	2.112.019.822	-
Ký cược, ký quỹ	3.983.504.120	-	10.170.077	-
Cho mượn	-	-	5.075.000.000	-
Công Ty TNHH MTV Bất Động sản Gia Định	-	-	*5.075.000.000*	-
Phải thu khác	11.846.500.592	-	3.728.218.140	-
b) Dài hạn	*1.696.264.120*	-	*878.664.120*	-
Ký cược, ký quỹ	1.696.264.120	-	878.664.120	-
Cộng	**18.959.210.395**	-	**11.804.072.159**	-

5. Hàng tồn kho

	31/12/2018 VND		*01/01/2018* VND	
	Giá gốc	*Dự phòng*	*Giá gốc*	*Dự phòng*
Nguyên liệu, vật liệu	202.919.404.107	-	174.832.572.754	-
Công cụ, dụng cụ	21.596.271.397	-	18.683.165.842	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	73.570.358.995	-	12.890.939.418	-
Thành phẩm	520.348.566.000	(4.336.688.195)	171.695.430.877	(4.336.688.195)
Hàng gửi đi bán	49.121.322	-	49.121.322	-
Cộng	**818.483.721.821**	**(4.336.688.195)**	**378.151.230.213**	**(4.336.688.195)**

6. Tài sản dở dang dài hạn

	31/12/2018 VND	*01/01/2018* VND
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	-	-
b) Xây dựng cơ bản dở dang	*13.307.045.571*	*7.232.903.753*
- Xây dựng cơ bản	13.307.045.571	7.232.903.753
Công trình khu biệt thự Bình Quới, Thanh Đa	*5.059.058.152*	*5.059.058.152*
Công trình phường 28, quận Bình Thạnh	*1.009.988.310*	*1.009.988.310*
Công trình Kho tổng Gilimex	*1.133.857.291*	*1.133.857.291*
Công trình nhà văn phòng NM Bình Thạnh	*6.104.141.818*	*30.000.000*
Cộng	**13.307.045.571**	**7.232.903.753**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 - Năm 2018

III. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
1. Số dư đầu năm	**103.644.411.275**	**42.642.027.260**	**17.251.259.272**	**1.163.409.160**	**164.701.106.967**
2. Số tăng trong năm	-	**162.000.000**	**115.770.000**	-	**277.770.000**
Bao gồm:					
- Mua trong năm	-	162.000.000	115.770.000	-	277.770.000
- Đầu tư XDCN hoàn thành	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-
3. Số giảm trong năm	-	-	**196.570.000**	-	**196.570.000**
Bao gồm:					
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	196.570.000	-	196.570.000
- Giảm khác	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối năm	**103.644.411.275**	**42.804.027.260**	**17.170.459.272**	**1.163.409.160**	**164.782.306.967**
II. Giá trị hao mòn luỹ kế					
1. Số dư đầu năm	**26.415.622.322**	**22.602.934.330**	**8.952.529.635**	**1.033.562.664**	**59.004.648.951**
2. Khấu hao trong năm	**4.570.215.266**	**5.047.947.806**	**2.471.266.396**	**51.678.478**	**12.141.107.946**
Bao gồm:					
- Khấu hao tăng trong năm	4.570.215.266	5.047.947.806	2.471.266.396	51.678.478	12.141.107.946
- Tăng khác	-	-	-	-	-
3. Giảm trong năm	-	-	**196.570.000**	-	**196.570.000**
Bao gồm:					
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	196.570.000	-	196.570.000
- Giảm khác	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối năm	**30.985.837.588**	**27.650.882.136**	**11.227.226.031**	**1.085.241.142**	**70.949.186.897**
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
1. Tại ngày đầu năm	**77.228.788.953**	**20.039.092.930**	**8.298.729.637**	**129.846.496**	**105.696.458.016**
2. Tại ngày cuối năm	**72.658.573.687**	**15.153.145.124**	**5.943.233.241**	**78.168.018**	**93.833.120.070**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 - Năm 2018

III. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình					
1. Số dư đầu năm	**10.389.035.019**	-	-	**666.110.000**	**11.055.145.019**
2. Số tăng trong năm	-	-	-	-	-
Bao gồm:					
- Mua trong năm	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-
3. Số giảm trong năm	-	-	-	-	-
Bao gồm:					
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối năm	**10.389.035.019**	-	-	**666.110.000**	**11.055.145.019**
II. Giá trị hao mòn luỹ kế					
1. Số dư đầu năm	**1.073.223.681**	-	-	**463.304.133**	**1.536.527.814**
2. Khấu hao trong năm	**207.780.696**	-	-	**101.447.641**	**309.228.337**
Bao gồm:					
- Khấu hao tăng trong năm	207.780.696	-	-	101.447.641	309.228.337
- Tăng khác	-	-	-	-	-
3. Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Bao gồm:					
- Thanh lý nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối năm	**1.281.004.377**	-	-	**564.751.774**	**1.845.756.151**
III. Giá trị còn lại của TSCĐ VH					
1. Tại ngày đầu năm	**9.315.811.338**	-	-	**202.805.867**	**9.518.617.205**
2. Tại ngày cuối năm	**9.108.030.642**	-	-	**101.358.226**	**9.209.388.868**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 - Năm 2018

III. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

9. Chi phí trả trước

	31/12/2018 VND	*01/01/2018* VND
a) Ngắn hạn	***2.945.267.652***	***1.393.911.394***
- Chi phí công cụ, dụng cụ	989.483.390	60.515.563
- Chi phí thuê gia công, in, thêu	493.285.842	660.450.244
- Chi phí bảo hiểm	1.419.921.707	633.619.781
- Chi phí sửa chữa	42.576.713	39.325.806
b) Dài hạn	***4.051.539.614***	***9.130.586.744***
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;	2.332.758.662	6.709.818.477
- Chi phí sửa chữa thi công	887.115.228	1.027.705.143
- Chi phí khác	831.665.724	1.393.063.124
Cộng	**6.996.807.266**	**10.524.498.138**

10. Vay và nợ thuê tài chính

	31/12/2018 VND		*01/01/2018* VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	***669.054.202.479***	***669.054.202.479***	***519.947.037.418***	***519.947.037.418***
Vay ngân hàng	669.054.202.479	669.054.202.479	519.947.037.418	519.947.037.418
Ngân hàng TMCP Quân Đội CN Bắc Sài Gòn	***226.931.303.683***	***226.931.303.683***	***303.094.599.370***	***303.094.599.370***
Ngân hàng TMCP Công Thương VN - CN Bắc Sài Gòn	***149.140.253.293***	***149.140.253.293***	***136.896.290.834***	***136.896.290.834***
Ngân hàng Ngoại Thương - CN Gò Vấp	***292.982.645.503***	***292.982.645.503***	***79.956.147.214***	***79.956.147.214***
Vay đối tượng khác	-	-	-	-
Cộng	**669.054.202.479**	**669.054.202.479**	**519.947.037.418**	**519.947.037.418**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 - Năm 2018

III. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

b) Vay dài hạn	-	-	-	-
Vay ngân hàng	-	-	-	-
Ngân hàng TMCP Quân Đội CN Bắc Sài Gòn (VND)	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	-

11. Phải trả người bán

	31/12/2018 VND		*01/01/2018 VND*	
	Giá trị	**Số có khả năng trả nợ**	**Giá trị**	**Số có khả năng trả nợ**
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
Công Ty CP XNK & Đầu Tư Thừa Thiên Huế	89.214.414.735	89.214.414.735	83.185.849.000	83.185.849.000
Công ty TNHH May Thạnh Mỹ	38.807.152.255	38.807.152.255	42.328.770.078	42.328.770.078
WOOJEON CO., LTD	57.478.569.090	57.478.569.090	-	-
Phải trả cho các đối tượng khác	170.573.873.607	170.573.873.607	174.012.044.190	174.012.044.190
Cộng	**356.074.009.687**	**356.074.009.687**	**299.526.663.268**	**299.526.663.268**
b) Phải trả người bán là các bên liên quan				
Công ty TNHH May Thạnh Mỹ	38.807.152.255	38.807.152.255	42.328.770.078	42.328.770.078
Công ty CP Dệt May Gia Định	31.768.422.800	31.768.422.800	33.696.051.935	33.696.051.935
Công Ty CP SXKD Kim Khí Đại Tây Dương	9.236.944.875	9.236.944.875	5.414.943.603	5.414.943.603
Công Ty TNHH MTV Bất Động sản Gia Định	4.444.000	4.444.000	-	-
Công ty CP Giày Da và May Mặc Xuất Khẩu	68.934.250	68.934.250	-	-
Cộng	**79.885.898.180**	**79.885.898.180**	**81.439.765.616**	**81.439.765.616**

12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	31/12/2018 VND	*01/01/2018 VND*
Thuế thu nhập doanh nghiệp	18.923.593.899	19.107.516.395
Thuế thu nhập cá nhân	496.154.662	795.547.229
Tiền thuê đất	11.197.834.788	4.474.840.128
Cộng	**30.617.583.349**	**24.377.903.752**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 - Năm 2018

III. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

13. Chi phí phải trả

	31/12/2018 VND	*01/01/2018 VND*
Ngắn hạn		
Trích trước chi phí lãi vay	721.000.207	616.368.789
Chi phí khác	-	6.300.000
Cộng	**721.000.207**	**622.668.789**

14. Phải trả khác

	31/12/2018 VND	*01/01/2018 VND*
a. Ngắn hạn		
Tài sản thừa chờ giải quyết	-	900.137.288
Kinh phí công đoàn	746.715.037	874.068.289
Bảo hiểm xã hội	-	180.000.001
Các khoản phải trả, phải nộp khác	27.787.665.364	31.882.462.876
Cộng	**28.534.380.401**	**33.836.668.454**
b. Dài hạn		
- Nhận ký cược ký quỹ dài hạn	2.600.000.000	3.200.000.000
Cộng	**2.600.000.000**	**3.200.000.000**

15. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31/12/2018 VND	*01/01/2018 VND*
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	237.931.751	25.165.825
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	**237.931.751**	**25.165.825**

b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	31/12/2018 VND	*01/01/2018 VND*
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
Thuế thu nhập hoãn phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	-	-
Số bù trừ với tài sản thuế hoãn lại phải trả	-	
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 - Năm 2018

III. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

16. Vốn chủ sở hữu

16.1. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

A.

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
- Số dư đầu năm nay	**139.245.880.000**	**171.657.714.793**	**(386.800.000)**	**45.593.508.600**	**215.323.179.871**	**571.433.483.264**
- Tăng trong năm nay	-	**1.326.084.000**	-	-	**143.369.270.118**	**144.695.354.118**
Trong đó:						
- Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm nay	-	-	-	-	143.369.270.118	143.369.270.118
- Bán cổ phiếu quỹ	-	1.326.084.000	-		-	1.326.084.000
- Giảm trong năm nay	-	-	**(386.800.000)**	-	**16.394.261.100**	**16.007.461.100**
Trong đó:						
- Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	-
. Quỹ Đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	-
. Quỹ Dự phòng tài chính	-	-	-	-	-	-
. Quỹ Khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-
. Nguồn vốn đầu tư XDCB	-	-	-	-	-	-
- Bán cổ phiếu quỹ	-	-	(386.800.000)	-	-	(386.800.000)
- Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-	-
- Chia cổ tức	-	-	-	-	13.869.661.100	13.869.661.100
- Giảm khác	-	-	-	-	2.524.600.000	2.524.600.000
- Số dư cuối năm nay	**139.245.880.000**	**172.983.798.793**	-	**45.593.508.600**	**342.298.188.889**	**700.121.376.282**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 - Năm 2018

III. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

16. Vốn chủ sở hữu

16.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối năm	%	Số đầu năm	%
Vốn đầu tư của Nhà nước	-	0,00%	-	0,00%
Vốn góp của các đối tượng khác (cổ đông, thành viên...)	139.245.880.000	100,00%	139.245.880.000	100,00%
Tổng cộng	**139.245.880.000**	**100%**	**139.245.880.000**	**100%**
* Thặng dư vốn cổ phần	172.983.798.793		171.657.714.793	
* Cổ phiếu ngân quỹ	-		(386.800.000)	38.680 cổ phiếu

16.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Năm nay	*Năm trước*
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	139.245.880.000	139.245.880.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	139.245.880.000	139.245.880.000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia	13.869.661.100	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 - Năm 2018

III. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

16.4. Cổ tức

	31/12/2018 VND	*01/01/2018 VND*
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi luỹ kế chưa được ghi nhận:		

16.5. Cổ phiếu

	31/12/2018 VND	*01/01/2018 VND*
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	13.924.588	13.924.588
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	13.924.588	13.924.588
+ Cổ phiếu thường	*13.924.588*	*13.924.588*
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng Cổ phiếu được mua lại	-	38.680
+ Cổ phiếu thường	-	*38.680*
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	13.924.588	13.885.908
+ Cổ phiếu thường	*13.924.588*	*13.885.908*
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/CP

16.6. Các quỹ của doanh nghiệp

	31/12/2018 VND	*01/01/2018 VND*
- Quỹ đầu tư phát triển	45.593.508.600	45.593.508.600
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	-	-
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-

17. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

	31/12/2018 VND	*01/01/2018 VND*
Ngoại tệ các loại		
- USD	4.688.958,34	4.674.629,08
- EUR	75.283,96	261.969,56

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 - Năm 2018

IV. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay VND	*Năm trước VND*
Tổng doanh thu		
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	613.064.329.716	729.939.011.148
Doanh thu cung cấp dịch vụ	950.852.709	956.915.198
Cộng	**614.015.182.425**	**730.895.926.346**
Các khoản giảm trừ doanh thu:		
Trong đó:		
Chiết khấu thương mại	-	-
Giảm giá hàng bán	-	-
Hàng bán bị trả lại	-	-
Cộng	-	-
Doanh thu thuần		
Doanh thu thuần bán thành phẩm, hàng hóa	613.064.329.716	729.939.011.148
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	950.852.709	956.915.198
Cộng	**614.015.182.425**	**730.895.926.346**

2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay VND	*Năm trước VND*
Giá vốn bán thành phẩm, hàng hóa	500.900.847.195	590.255.821.869
Giá vốn cung cấp dịch vụ	390.510.300	394.400.121
Cộng	**501.291.357.495**	**590.650.221.990**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay VND	*Năm trước VND*
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.667.099.863	1.473.678.540
Cổ tức, lợi nhuận được chia	162.400	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	13.858.897.565	2.782.663.788
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.385.660.943	-
Cộng	**17.911.820.771**	**4.256.342.328**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 - Năm 2018

IV. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

4. Chi phí hoạt động tài chính

	Năm nay VND	*Năm trước VND*
Lãi tiền vay	5.577.273.406	3.906.638.029
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	8.512.096.327	728.696.988
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	457.176.910
Chi phí bán chứng khoán	3.445.108	-
Cộng	**14.092.814.841**	**5.092.511.927**

5. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay VND	*Năm trước VND*
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên quản lý	9.412.345.800	12.789.813.333
Chi phí đồ dùng văn phòng	186.748.749	148.497.805
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.714.428.543	1.735.822.334
Thuế, phí, lệ phí	2.590.130.479	2.805.109.456
Chi phí dự phòng	9.470.919	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.246.987.871	598.793.222
Chi phí bằng tiền khác	6.934.929.566	2.366.224.190
Cộng	**22.095.041.927**	**20.444.260.340**
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí cho nhân viên	-	-
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	7.127.913	26.429.829
Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	-
Chi phí bằng tiền khác	4.806.045.635	35.008.859.209
Cộng	**4.813.173.548**	**35.035.289.038**
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa	-	-
Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác	-	-
Các khoản ghi giảm khác	-	-
Cộng	**-**	**-**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 - Năm 2018

IV. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay VND	*Năm trước* VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	412.564.286.153	174.927.634
Chi phí nhân công	43.638.213.532	12.789.813.333
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.058.902.784	3.186.465.151
Chi phí dịch vụ mua ngoài	178.997.582.960	3.403.902.678
Chi phí bằng tiền khác	20.520.744.201	38.825.726.216
Cộng	**658.779.729.630**	**58.380.835.012**

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay VND	*Năm trước* VND
+ Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	19.031.371.644	20.272.076.216
+ Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	19.031.371.644	20.272.076.216

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 - Năm 2018

V. Những thông tin khác

Đơn vị tính: VND

1. Thông tin về các bên liên quan

a. Tình hình thu nhập của Ban Giám đốc

	Năm nay	*Năm trước*
Lương và thưởng của các thành viên BGĐ	*945.000.000*	*945.000.000*
Lương và thưởng của các thành viên HĐQT	*204.000.000*	*132.000.000*

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên có liên quan:

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Giao dịch	Giá trị giao dịch (VND)
Công Ty TNHH May Thạnh Mỹ	*Công ty con*	*Mua hàng*	*19.198.333.600*
		Cho thuê xưởng	*98.436.189*
Công Ty CP SXKD Kim Khí Đại Tây Dương	*Công ty con*	*Mua hàng*	*6.190.445.618*
		Cho thuê xưởng	*91.056.723*
		Trả hộ tiền điện	*49.783.200*
Công Ty CP SXKD Thiết Bị Chiếu Sáng Thái Bình Dương	*Công ty con*	*Cho thuê xưởng*	*141.937.230*
Cộng			**25.769.992.560**

2. Thông tin về Báo cáo bộ phận:

Công ty không lập báo cáo bộ phận vì không thỏa mãn 1 trong 3 điều kiện theo lĩnh vực kinh doanh hay theo vị trí địa lý theo quy định tại Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ tài chính V/v hướng dẫn thực hiện 06 Chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ Tài chính.

3. Tài sản và nợ phải trả tài chính:

Do chưa có hướng dẫn cụ thể thực hiện hạch toán, theo dõi về công cụ tài chính nên Công ty chưa có sự chuẩn bị đầy đủ về hệ thống công nghệ thông tin, quy trình nghiệp vụ, cơ sở dữ liệu, đào tạo nhân viên...để trình bày khoản mục này.

4. Mục đích và chính sách quản lý rủi ro của Công ty:

a. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 - Năm 2018

V. Những thông tin khác

Đơn vị tính: VND

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng).

b. Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

c. Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

d. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Phần lớn phát sinh nghĩa vụ phải trả của Công ty đều được đảm bảo bằng các khoản tiền gửi và các khoản phải thu và tài sản có kỳ hạn ngắn hạn. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi thanh khoản đối với việc thực hiện nghĩa vụ tài chính là thấp.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp với các khoản vay ở mức độ mà Ban giám đốc cho là đủ đáp ứng như cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

e. Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 31/12/2018				
Phải trả cho người bán	356.074.009.687	-	-	356.074.009.687
Người mua trả tiền trước	9.690.700.440	-	-	9.690.700.440
Vay và nợ	669.054.202.479	-	-	669.054.202.479
Phải trả người lao động	34.291.745.989	-	-	34.291.745.989
Chi phí phải trả	721.000.207	-	-	721.000.207
Các khoản phải trả phải nộp khác	28.534.380.401	2.600.000.000	-	31.134.380.401
Cộng	**1.098.366.039.203**	**2.600.000.000**	**-**	**1.100.966.039.203**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

f. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng lưu chuyển tiền tệ trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro khác.

Các phân tích về độ nhạy dưới đây được trình bày trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

g. Rủi ro về cổ phiếu

Cổ phiếu của Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu. Công ty đánh giá rủi ro về cổ phiếu là không đáng kể.

h. Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng lưu chuyển tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 - Năm 2018

V. Những thông tin khác

Đơn vị tính: VND

i. Rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

j. Độ nhạy của ngoại tệ

Công ty thực hiện đánh giá chênh lệch tỷ giá theo Chuẩn mực số 10 "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá", do đó tỷ giá Công ty sử dụng để đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối kỳ là tỷ giá bình quân liên ngân hàng được Ngân Hàng Nhà Nước công bố tại thời điểm kết thúc năm tài chính. Tại thời điểm cuối năm tài chính, tỷ giá bình quân liên ngân hàng thay đổi không đáng kể nên Công ty không thực hiện tính độ nhạy của ngoại tệ.

k. Rủi ro về giá

Rủi ro về giá là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái. Vấn đề này không ảnh hưởng đến báo cáo tài chính của Công ty.

5. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam - AASCS kiểm toán.

Lập, ngày 18 tháng 01 năm 2019

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Dương Ngọc Hải	Nguyễn Thị Minh Hiếu	Lê Hùng